

古汉语常用词词典

GUHANYU CHANGYONGCI CIDIAN

单色插图本



商务印书馆 国际有限公司

古汉语常用词词典

GUHANYU CHANGYONGCI CIDIAN

单色插图本

祝鸿熹 主编

商务印书馆国际有限公司

中国·北京

图书在版编目(CIP)数据

古汉语常用词词典:单色本/祝鸿熹主编. —北京:商务印书馆国际有限公司, 2012. 9(2014. 8 重印)

ISBN 978—7—80103—812—8

I. ①古… II. ①祝… III. ①古汉语—词典 IV. ①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2012)第 155457 号

版权所有·违者必究

GUHANYU CHANGYONGCI CIDIAN

古汉语常用词词典(单色插图本)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010)
(电子信箱:cpinter@public3.bta.net.cn)

责任编辑:金春梅

责任校对:王朝晖 陈桂杰

封面设计:付 强

插图绘制:石 径

全国新华书店经销

发行热线:(010)65598498 传真:(010)85118347

编辑部电话:(010)65122489

印刷:三河市紫恒印装有限公司

字数:1650 千字

开本:787×1092 1/32 印张:43.5

2014 年 8 月第 1 版第 4 次印刷

定价:68.00 元

如有印装质量问题,请与我公司联系调换。

主
编

编 祝鸿熹

写 (以姓氏笔画为序)

王云路 陆忠发 赵一生

祝鸿杰 祝鸿熹 颜洽茂

凡 例

一、本词典属于中型古汉语语文工具书，以形音义辨析为特色，供大中学生、语文教师、古文自学者和古文爱好者等中等文化程度以上读者使用。

二、共收单字(含繁体字和异体字)约 10 000 个，词目(含双音词、多音词、固定词组、成语)20 000 余条，以常用者为主，虽不常用但见于名著篇者也酌收。

三、条目按音序排列。读音相同的单字以笔画多少为序，笔画相同的，以起笔笔形(横、竖、撇、点、折)为序。单字条目之下所列的词目不止一条的，按第二字的音序排列。第二字相同的，按第三字排列，以此类推。

四、字头以简体字为主条，繁体字和异体字作为附列字加六角括号注于相应的单字字头后。括号内标 * 号的为异体字(或古字)，其他为繁体字。括号里有多 个异体字时只在首字左上角标 * 号。括号内的字只适用于某些义项时，在字的 右上角加上相应的义项号。所用简化字以《简化字总表》为依据，有的偏旁加以 简化。简化字、繁体字、异体字都可以在检字表中找到，繁体字和异体字在检字 表中加圆括号。释义和例证用字，除容易引起歧解者保留繁体字外，其余用简化 字。

五、单字条目形同而音、义不同，或形同(多为简化后字形相同，简化前字形不 同)音同而在意义上需要分别处理的，分项注音释义，用 ①②③ 等标明次序，① 为主 音项，其余为次音项。各音项的释义内容集中在主音项下列出，以便分析比较。次 音项如与主音项不同音，在相应读音下另出字头，标明见主音项；次音项如与主音项 同音，则不出字头。复音词分列于该单字相应的音项下。复音词有几个音项的，用 ①② 等标明次序，某个音项下又分列义项的，用 ①② 等标明次序。

六、单字、词条用汉语拼音字母注音。异读字据《普通话异读词审音表》注音。 少数流行广的异读酌予保留，注“又读”或“旧读”。复音词中的连读变调、轻声等 不予标注，拼音一律连写，专有名词不大写。

七、词目释义，一般是本义在前，引申义、假借义在后。本义不明的，基本义或 常用义在前。实词义和虚词义兼有的词条，一般实词义在前，虚词义在后。释义 分项用 ①②③ 等标明次序。释义一般举古书为例证，义易明者举词组、成语为例。 所举古书用例，除涉及出处者外，不一定举始见例，而优先选用大学、中学教材的 古诗文例句。

八、部分字词下有提示和辨析。提示指出该字词在形音义及用法上要注意的 地方，辨析指出同义词或近义词之间的联系与区别。

九、部分条目下配有插图，作为释文内容的补充。

目 录

凡例	2
汉语拼音音节表	3
部首检字表	9—88
(一)部首目录	9
(二)检字表	11
(三)难检字笔画索引	86
正文	1—1301

汉语拼音音节表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A									
ā	1	bàng	23	bò	61	chǎn	86	chuā	124
á	1	bāo	24	bo	62	chàn	87	chuāi	124
a	1	báo	25	bū	62	chāng	87	chuǎi	124
āi	1	bǎo	25	bǔ	62	cháng	88	chuài	124
ái	2	bào	27	bù	63	chǎng	91	chuān	125
ǎi	2	bēi	29	C		chàng	91	chuán	125
ài	2	běi	31			chāo	93	chuǎn	126
ān	4	bèi	31	cā	65	cháo	94	chuàn	127
án	5	bēn	34	cāi	65	chǎo	95	chuāng	127
ǎn	5	běn	35	cái	65	chē	95	chuáng	127
àn	6	bēng	35	cài	67	chè	96	chuàng	128
āng	8	bèng	36	cān	68	chēn	97	chuī	129
áng	8	bī	37	cán	68	chén	97	chuí	130
àng	8	bí	37	cǎn	69	chèn	100	chūn	131
āo	8	bǐ	37	càn	70	chēng	101	chún	132
áo	8	bì	39	cāng	70	chéng	102	chǔn	133
ǎo	10	biān	45	cáng	72	chěng	106	chuō	133
ào	10	biǎn	46	cáo	73	chèng	106	chuò	134
B		biàn	47	cǎo	74	chǐ	106	cǐ	135
bā	12	biāo	49	cè	75	chǐ	109	cǐ	137
bá	13	biǎo	50	cēn	77	chì	110	cì	137
bǎ	15	biào	51	cén	77	chōng	112	cōng	139
bà	16	biē	51	céng	78	chóng	114	cóng	139
ba	16	bié	51	cěng	78	chǒng	114	cōu	141
bái	16	biě	51	chā	78	chòng	114	cū	141
bǎi	17	biè	51	chá	79	chōu	115	cú	142
bài	18	bīn	52	chǎ	81	chóu	116	cù	142
bān	19	bìn	53	chāi	82	chǒu	118	cuān	144
bǎn	20	bǐng	54	chái	82	chòu	118	cuán	144
bàn	21	bǐng	55	chǎi	82	chū	118	cuàn	144
bāng	22	bō	56	chài	82	chú	119	cūi	145
bǎng	23	bó	58	chān	83	chǔ	121	cǔi	146
		bō	61	chǎn	83	chù	123	cui	146

huǎng 387	jiǒng 474	kǔ 521	lèng 553	luàn 604
huàng 388	jiū 474	kù 522	lī 553	luè 604
huī 388	jiǔ 476	kuā 522	lí 553	lūn 605
huí 391	jiù 478	kuà 523	lǐ 555	lún 605
huǐ 393	jū 479	kuǎi 523	lì 557	lǔn 606
huì 394	jú 482	kuài 523	lǐ 564	lùn 606
hūn 397	jǔ 483	kuān 525	liǎ 564	luō 606
hún 398	jù 485	kuǎn 525	lián 564	luó 606
hùn 399	juān 489	kuāng 526	liǎn 566	luǒ 608
huō 399	juǎn 490	kuáng 527	liàn 566	luò 608
huó 400	juàn 490	kuàng 527	liáng 567	luo 610
huǒ 400	juē 492	kuī 528	liǎng 569	
huò 401	jué 492	kuí 529	liàng 569	M
huo 403	juè 498	kuǐ 530	liāo 570	m 611
	jūn 498	kuì 531	liáo 571	mā 611
J	jùn 500	kūn 532	liǎo 573	má 611
jī 404		kǔn 533	liào 574	mǎ 611
jí 410	K	kùn 533	liè 575	mà 612
jǐ 415	kāi 502	kuò 534	lín 577	ma 612
jì 416	kǎi 503		lǐn 579	mái 612
jiā 421	kài 504	L	lìn 580	mǎi 613
jiá 424	kān 504	lā 536	lǐng 581	mǎi 613
jiǎ 425	kǎn 505	lá 536	líng 581	mǎn 614
jià 426	kàn 506	lǎ 536	lǐng 585	mán 614
jiān 427	kāng 506	là 536	lǐng 585	mǎn 615
jiǎn 431	káng 507	lái 537	liū 586	màn 615
jiàn 433	kǎng 507	lài 538	liú 586	máng 617
jiāng 438	kàng 507	lán 538	liǔ 587	mǎng 619
jiǎng 440	kāo 509	lǎn 540	liù 588	māo 619
jiàng 440	kǎo 509	làn 541	lóng 589	máo 619
jiāo 441	kào 510	láng 542	lǒng 591	mǎo 621
jiǎo 445	kē 510	lǎng 544	lǒng 592	mào 622
jiào 448	ké 512	làng 544	lōu 592	mè 624
jiē 450	kě 512	lǎo 545	lóu 592	méi 624
jié 452	kè 513	láo 545	lǒu 593	měi 626
jiě 456	kèn 515	lǎo 546	lǔ 594	mèi 626
jiè 457	kèn 515	lào 547	lú 594	mēn 628
jie 459	kēng 515	lè 548	lǔ 596	mén 628
jīn 459	kōng 516	le 548	lù 596	mèn 629
jǐn 462	kǒng 517	lēi 548	lú 600	men 630
jìn 463	kòng 517	léi 549	lǔ 600	méng 630
jīng 466	kōu 518	lěi 550	lù 602	měng 633
jǐng 470	kǒu 518	lèi 551	luán 603	mèng 633
jìng 471	kòu 519	léng 552	luǎn 603	mī 634
jiōng 474	kū 520	lěng 552		

6 汉语拼音音节表

mí	634	ne	671	ōu	689	pǐn	718	qǐng	765
mǐ	635	něi	671	ǒu	690	pìn	718	qìng	766
mì	636	nèi	671	òu	691	pīng	719	qióng	767
mián	637	nèn	672	P		píng	719	qiū	769
miǎn	638	néng	672			pō	722	qiú	770
miàn	640	nī	672	pā	692	pó	723	qū	771
miáo	640	ní	673	pá	692	pǒ	723	qú	774
miǎo	641	nǐ	674	pà	692	pò	723	qǔ	775
miào	642	nì	674	pāi	693	pōu	724	qù	775
miē	643	niān	676	pái	693	póu	725	quān	776
miè	643	nián	676	pài	694	pǒu	725	quán	777
mín	644	niǎn	676	pān	695	pǔ	725	quǎn	778
mǐn	645	niàn	677	pán	695	pú	726	quàn	779
míng	646	niáng	678	pàn	696	pǔ	727	quē	779
mǐng	650	niàng	678	pāng	698	pù	728	què	780
mìng	650	niǎo	678	páng	698	Q		qūn	782
miù	651	niào	679	pàng	699			qún	782
mō	651	niē	679	pāo	699	qī	729	R	
mó	651	niè	679	páo	700	qí	731		
mǒ	653	nín	680	pǎo	701	qǐ	735	rán	783
mò	653	níng	680	pào	701	qì	737	rǎn	783
móu	657	nǐng	682	pēi	701	qiā	740	ráng	784
mǒu	658	nìng	682	péi	701	qià	740	rǎng	785
mú	658	niū	682	pèi	702	qiān	741	ràng	785
mǔ	659	niú	682	pēn	703	qián	744	ráo	786
mù	659	niǔ	683	pén	704	qiǎn	746	rǎo	786
N		niù	684	pèn	704	qiàn	747	rào	787
		nóng	684	pēng	704	qiāng	748	rě	787
nā	664	nòng	685	péng	705	qiáng	749	rè	787
ná	664	nòu	685	pěng	707	qiǎng	751	rén	787
nǎ	664	nú	685	pī	707	qiàng	751	rěn	789
nà	664	nǔ	686	pí	709	qiāo	751	rèn	790
nái	665	nù	686	pǐ	710	qiáo	752	rēng	792
nǎi	665	nǚ	686	pì	711	qiǎo	754	réng	792
nài	666	nǜ	686	piān	712	qiào	754	rèng	792
nán	666	nuǎn	687	pián	713	qiē	755	rì	792
nǎn	668	nuǎn	687	piàn	714	qié	756	róng	793
nàn	668	nuè	687	piāo	714	qiě	756	rǒng	795
náng	668	nuó	687	piáo	715	qiè	757	róu	795
nǎng	668	nuǒ	687	piǎo	715	qīn	758	ròu	796
náo	669	nuò	688	piào	715	qín	759	rú	796
nǎo	669	O		piē	716	qǐn	761	rǔ	798
nào	670			piě	716	qìn	761	rù	799
né	670	ó	689	pīn	717	qīng	761	ruǎn	800
nè	670	ò	689	pín	717	qíng	764	ruí	800

ruǐ	800	shén	835	suān	889	tiē	925	wàn	959
ruì	801	shěn	836	suàn	890	tiě	925	wāng	960
rùn	802	shèn	836	suī	890	tiè	926	wáng	960
ruó	802	shēng	837	suí	890	tīng	926	wǎng	962
ruò	802	shéng	840	suǐ	891	tíng	927	wàng	963
S		shěng	840	suì	891	tǐng	929	wēi	965
		shèng	841	sūn	893	tōng	930	wéi	967
sā	804	shī	842	sǔn	893	tóng	930	wěi	971
sǎ	804	shí	845	suō	894	tǒng	933	wèi	974
sà	805	shǐ	849	suǒ	895	tòng	934	wēn	976
sāi	805	shì	850	suò	896	tōu	934	wén	977
sài	805	shōu	858	T		tóu	935	wěn	979
sān	806	shǒu	859			tòu	937	wèn	980
sǎn	808	shòu	860	tā	897	tou	937	wēng	981
sàn	808	shū	862	tǎ	897	tū	937	wěng	982
sāng	808	shú	865	tà	897	tú	937	wèng	982
sǎng	810	shǔ	866	tāi	899	tǔ	940	wō	982
sàng	810	shù	867	tái	899	tù	942	wǒ	983
sāo	810	shuā	869	tài	900	tuān	942	wò	983
sǎo	811	shuāi	870	tān	902	tuán	942	wū	984
sào	811	shuài	870	tán	902	tuǎn	944	wú	986
sè	811	shuān	871	tǎn	904	tuàn	944	wǔ	989
sēn	813	shuàn	871	tàn	905	tuī	944	wù	993
sēng	813	shuāng	871	tāng	906	tuí	945	X	
shā	813	shuǎng	872	táng	906	tuì	945	xī	997
shá	814	shuàng	872	tǎng	908	tūn	946	xí	1003
shǎ	815	shuí	872	tàng	908	tún	946	xǐ	1004
shà	815	shuǐ	873	tāo	908	tǔn	947	xì	1006
shāi	815	shuì	874	táo	910	tùn	947	xiā	1008
shài	816	shǔn	874	tǎo	912	tuō	947	xiá	1008
shān	816	shùn	874	tào	912	tuó	950	xià	1010
shǎn	819	shuō	875	tè	912	tuǒ	950	xiān	1012
shàn	819	shuò	875	téng	913	tuò	951	xián	1014
shāng	822	sī	876	tī	914	W		xiǎn	1017
shǎng	823	sǐ	879	tí	914			xiàn	1018
shàng	823	sì	879	tǐ	916	wā	952	xiāng	1020
shāo	825	sōng	883	tì	917	wá	952	xiáng	1023
sháo	826	sǒng	883	tiān	918	wǎ	953	xiǎng	1024
shǎo	827	sòng	884	tián	919	wà	953	xiàng	1025
shào	827	sōu	885	tiǎn	920	wa	953	xiāo	1027
shē	828	sǒu	885	tiàn	921	wāi	953	xiáo	1031
shé	829	sòu	886	tiāo	921	wài	954	xiǎo	1031
shě	829	sū	886	tiáo	922	wān	954	xiào	1033
shè	829	sú	887	tiǎo	924	wán	955	xiē	1034
shēn	832	sù	887	tiào	924	wǎn	956		

8 汉语拼音音节表

xié 1035	yàn 1091	yuàn 1185	zhǎi 1214	zhuài 1272
xiě 1037	yāng 1094	yuē 1187	zhài 1214	zhuān 1272
xiè 1037	yáng 1095	yuě 1187	zhān 1215	zhuǎn 1273
xīn 1040	yǎng 1097	yuè 1187	zhǎn 1216	zhuàn 1273
xǐn 1042	yàng 1098	yūn 1190	zhàn 1217	zhuāng 1274
xìn 1042	yāo 1099	yún 1191	zhāng 1218	zhuǎng 1274
xīng 1043	yáo 1100	yǔn 1193	zhǎng 1220	zhuàng 1275
xíng 1045	yǎo 1102	yùn 1194	zhǎng 1220	zhuī 1276
xǐng 1050	yào 1103		zhāo 1222	zhuì 1276
xìng 1050	yē 1105		zháo 1224	zhūn 1277
xiōng 1052	yé 1105	zā 1197	zhǎo 1224	zhǔn 1278
xióng 1054	yě 1105	zá 1197	zhào 1224	zhùn 1278
xiòng 1054	yè 1106	zǎ 1197	zhē 1226	zhuō 1279
xiū 1054	yī 1109	za 1197	zhé 1226	zhuó 1280
xiǔ 1056	yí 1115	zāi 1198	zhě 1228	zī 1283
xiù 1057	yǐ 1119	zǎi 1198	zhè 1229	zǐ 1286
xū 1058	yì 1122	zài 1198	zhe 1229	zì 1287
xú 1061	yīn 1132	zān 1199	zhēn 1229	zi 1289
xǔ 1061	yín 1136	zán 1200	zhěn 1232	zōng 1289
xù 1062	yǐn 1138	zǎn 1200	zhèn 1233	zǒng 1290
xuān 1065	yìn 1140	zàn 1200	zhēng 1235	zòng 1291
xuán 1067	yíng 1141	zāng 1201	zhēng 1238	zōu 1291
xuǎn 1069	yíng 1144	zàng 1202	zhèng 1238	zǒu 1292
xuàn 1069	yǐng 1147	zāo 1203	zhī 1240	zòu 1292
xuē 1070	yìng 1148	záo 1203	zhí 1243	zū 1292
xué 1071	yōng 1149	zǎo 1203	zhǐ 1246	zú 1293
xuě 1072	yóng 1151	zào 1204	zhì 1248	zǔ 1294
xuè 1072	yǒng 1151	zé 1205	zhōng 1256	zuān 1295
xūn 1073	yòng 1153	zè 1208	zhǒng 1258	zuǎn 1295
xún 1074	yōu 1154	zéi 1208	zhòng 1259	zuàn 1296
xùn 1076	yóu 1156	zēn 1209	zhōu 1260	zuǐ 1296
	yǒu 1159	zèn 1209	zhóu 1262	zuì 1296
	yòu 1160	zēng 1209	zhǒu 1262	zūn 1297
	yū 1162	zèng 1210	zhòu 1263	zǔn 1297
	yú 1163	zhā 1210	zhū 1264	zùn 1297
	yǔ 1169	zhá 1211	zhú 1266	zuō 1297
	yù 1172	zhǎ 1212	zhǔ 1267	zuó 1298
	yuān 1179	zhà 1212	zhù 1268	zuǒ 1298
	yuán 1180	zhāi 1213	zhuā 1271	zuò 1299
	yuǎn 1185	zhái 1213	zhuāi 1272	

部首检字表

【说明】 本表采用的部首依据《汉字部首表》，共 201 部。部首次序按笔画数由少到多顺序排列，同笔画数的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)顺序排列，第一笔相同的，按第二笔，依次类推。在《部首目录》中，主部首左边标有部首序号，附形部首加有圆括号单立，其左边部首序号加有方括号。在《检字表》中，繁体字、异体字加有圆括号；同部首的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。检字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。《检字表》后面另有《难检字笔画索引》备查。

(一)部首目录

(部首左边的号码指部首序号；右边的号码指检字表的页码)

一画			[10] (冂) 13	[21] (乚) 18	42 彡 29	57 飞 36
1 一 11			13 勹 16		[66] (彡) 41	58 马 36
2 丨 11		三画	[16] (冂) 17	27 干 20	43 夕 30	[50] (彡) 33
3 丿 12			14 儿 17	28 工 20	44 夂 30	[148] (彡) 70
4 丶 12			15 乚 17	29 土 20	[185] (彡) 83	59 彡 37
5 乚 12			16 几 17	[29] (士) 20	45 彡 30	60 彡 37
			17 彡 17	[80] (扌) 49	46 广 30	
			18 彡 17	30 彡 21	47 冂 31	四画
二画			[11] (ㄣ) 14	31 寸 24	[77] (彡) 45	61 王 37
6 十 12			19 彡 18	32 升 24	[98] (彡) 56	62 无 38
7 厂 13			[166] (彡) 76	33 大 24	48 彡 31	63 韦 38
8 匚 13			20 冂 18	[34] (兀) 24	49 彡 32	[123] (彡) 64
[9] (卜) 13			21 冂 17	34 九 24	50 冂 33	64 木 38
[22] (丨) 18			[175] (彡左) 80	35 彡 24	[50] (彡) 33	[64] (木) 38
9 卜 13			[159] (彡右) 75	36 小 24	51 尸 33	65 支 40
10 冂 13				[36] (彡) 24	52 己 34	66 犬 41
[12] (彡) 14				37 口 25	[52] (巳) 34	67 歹 41
[7] (厂) 13				38 口 27	[52] (巳) 34	68 车 42
11 八 14				39 山 28	53 弓 34	[68] (彡) 42
12 人 14				40 巾 28	54 子 34	69 牙 42
[12] (人) 14				41 彡 29	55 中 34	70 戈 43
[22] (彡) 18					56 女 34	[62] (彡) 38

10 部首目录

71 比 43
72 瓦 43
73 止 43
74 支 43
[98] (小) 56
[75] (曰) 44
[75] (曰) 44
75 日 44
[88] (月) 53
76 贝 44
77 水 45
78 见 49
79 牛 49
80 手 49
[80] (尸) 49
81 气 52
82 毛 52
[79] (牛) 49
[74] (女) 43
83 长 52
84 片 53
85 斤 53
86 爪 53
87 父 53
[34] (父) 24
[86] (尸) 53
88 月 53
89 氏 54
90 欠 54
91 风 54
92 爻 55
93 文 55
94 方 55
95 火 55
96 斗 56
[95] (火) 55
97 户 56
[100] (户) 58
98 心 56
[145] (心) 70
[45] (月) 30
99 母 58

五画

[61] (玉) 37
100 示 58
101 甘 59
102 石 59
103 龙 59
104 业 59
[77] (水) 45
105 目 59
106 田 60
107 皿 60
108 皿 61
[176] (牛) 80
109 生 61
110 矢 61
111 禾 61
112 白 61
113 瓜 62
114 鸟 62
115 犾 62
116 立 63
117 穴 63
[142] (禾) 69
[145] (土) 70
[118] (正) 64
118 疋 64
119 皮 64
120 犮 64
121 矛 64
[99] (母) 58

六画

122 耒 64
123 老 64
124 耳 64
125 臣 64
[126] (西) 64
126 西 64
[126] (西) 64
127 而 65

128 页 65
129 至 65
130 疒 65
131 虫 66
132 肉 67
133 缶 67
134 舌 67
135 竹 67
[135] (艹) 67
136 白 68
137 自 68
138 血 68
139 舟 68
140 色 68
141 齐 69
142 衣 69
143 羊 69
[143] (艹) 69
[143] (艹) 69
144 米 70
145 聿 70
146 艮 70
[30] (艸) 21
147 羽 70
148 糸 70

七画

149 麦 73
[83] (县) 52
150 走 73
151 赤 73
[68] (車) 42
152 豆 73
153 酉 73
154 辰 74
155 豕 74
156 卤 74
[76] (貝) 44
[78] (見) 49
157 里 74
[158] (里) 74

158 足 74
159 邑 75
160 身 75
[49] (足) 32
161 采 75
162 谷 75
163 豸 76
164 龟 76
165 角 76
166 言 76
167 辛 78

八画

168 青 78
[83] (長) 52
169 卓 78
170 雨 78
171 非 79
172 齿 79
[130] (虎) 65
[47] (門) 31
173 鼯 79
174 隹 79
175 阜 79
176 金 80
[185] (食) 83
177 鱼 82
178 隶 82

九画

179 革 82
[128] (頁) 65
180 面 83
182 骨 83
183 香 83
184 鬼 83
185 食 83
[91] (風) 54
186 音 84
187 首 84
[63] (革) 38

[57] (飛) 36

十画

188 影 84
[58] (馬) 36
189 鬲 84
190 門 84
191 高 84

十一画

192 黄 85
[149] (麥) 73
[156] (鹵) 74
[114] (鳥) 62
[177] (魚) 82
193 麻 85
194 鹿 85

十二画

195 鼎 85
196 黑 85
197 黍 85

十三画

198 鼓 85
[173] (鼈) 79
199 鼠 85

十四画

200 鼻 85
[141] (齊) 69

十五画

[172] (齒) 79

十六画

[103] (龍) 59

十七画

[164] (龜) 76
201 龠 85

(二)检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

1 部		2 部		3 部		4 部		5 部		6 部		7 部		8 部		9 部		10 部		11 部		12 部		13 部		14 部		15 部		16 部		17 部		18 部		19 部		20 部		21 部		22 部		23 部		24 部		25 部		26 部		27 部		28 部		29 部		30 部		31 部		32 部		33 部		34 部		35 部		36 部		37 部		38 部		39 部		40 部		41 部		42 部		43 部		44 部		45 部		46 部		47 部		48 部		49 部		50 部		51 部		52 部		53 部		54 部		55 部		56 部		57 部		58 部		59 部		60 部		61 部		62 部		63 部		64 部		65 部		66 部		67 部		68 部		69 部		70 部		71 部		72 部		73 部		74 部		75 部		76 部		77 部		78 部		79 部		80 部		81 部		82 部		83 部		84 部		85 部		86 部		87 部		88 部		89 部		90 部		91 部		92 部		93 部		94 部		95 部		96 部		97 部		98 部		99 部		100 部						
一	1109	二	223	丁	191	七	1235	二画	806	三	123	于	1058	亏	1163	才	528	下	1010	丌	404	丈	1220	与	1163	1169	1172	万	653	959	三画	1247	丰	247	开	502	井	470	天	918	夫	255	257	元	1180	云	1191	专	942	1272	(互)	294	吏	559	再	1198	百	17	夹	422	424	424	1008	夷	1115	丞	102	1238	六画	1085	严	770	求	266	甫	294	更	296	束	867	两	569	569	丽	553	556	559	559	618	630	698	537	七画	195	(東)	1081	(亞)	569	(兩)	569	奉	254	表	50	画	377	事	854	枣	1204	亟	412	739	八画	1292	奏	835	甚	836	束	431	歪	953	昼	1263	九画	306	蓐	1175	戔	289	哥	十画	1083	焉	1204	(棗)	413	棘	42	陌	十三画	222	(爾)	4	十四画	161	碓	199	十五画	712	驩	二十一画	668	囊	1256	(持)	1256	1259	内	664	671	四画	937	凸	478	旧	142	且	479	756	甲	425	申	832	电	185	由	1156	史	849	央	1094	1141	冉	783	(冊)	75	凹	8	952	(目)	1120	五画	843	师	1107	曳	772	曲	775	六画	127	串

323	失	842	(喬)	752	乃	665	虱	844
七画		1123	粵	1190	乜	643	九画	
果	334	乍	十五画			679	(函)	339
畅	92	丘	(舉)	484	二画		十二画	
弗	86	乎			乞	735	(亂)	604
八画		乐				737		
临	577		4		(亾)	960	十	845
	580	册	部			986	十部	
九画		五画	二画		子	452	三画	
(畢)	39	年	义	1122	卫	974	卉	394
3		朱	之	1240	也	1105	古	309
部		乔	三画		习	1003	四画	
一画		凶	为	967	乡	1020	协	1035
乂	1122	角	四画	974		1024	华	372
九	476	六画	(氷)	53	三画	1025		374
二画		我	半	681	尹	1138		377
千	741	(兔)		21	夬	318	五画	
川	125	囟	必	696	丑	118	克	513
(几)	228	卵	永	1151	予	1163	六画	
久	477	系	五画		书	1170	(協)	1035
么	612		州	1260	(弔)	181	直	1244
	624	七画	农	684		188	丧	808
	1099	垂	六画		四画			810
(么)	1099	乖	良	567	司	876	卖	614
丸	955	秉	八画			880	卑	30
及	410	臾	(為)	967	民	644	七画	
三画		八画		974	弗	258	贲	35
午	990	(乘)	叛	697	卬	323		41
壬	789		举	484	五画			239
升	837	重			𠂔	406		245
天	10		5		买	613		247
	1099	禹	部		𠂔	1244	南	664
币	39	胤	乙	1119	六画			667
爻	1100	九画		1122	甬	1152	(乘)	809
乏	225	(鳥)	一画		七画		八画	
丹	161	(師)	刁	187	乳	798	真	1230
乌	984		了	548	承	103	九画	
四画		十一画		573		1238	齋	812

十画		压 1078	十一画		8 匚 部		十三画	
(喪)	808	仄 1078	(歷)		558	(廢)		564
	810		十二画			十五画		
(賁)	35		(厨)	120	区	689	匱	202
	41		(厲)	538		771		
	239			558	匹	710		
	245		(厭)	1078	巨	485		
	247	庠 829		1082			9 卜(卜) 部	
博	59	后 363		1088			卜	62
十一画		五画		1091	叵	723		62
(準)	1278	(厄)	1241	1107	匚	1197	一画	
(裔)	812	六画		1107	匱	1115	上	823
十二画		厓 1079	斲	1123	四画			823
兢	469	厠 76	(歷)	878	匡	526	三画	
蝦	312	质 1250	愿	1186		960	占	1215
十五画		七画	十三画		匠	440		1217
戴	161	(庠)	厖	1109	(匠)	509		1217
二十二画		厖 619	厖	1091	五画		卢	594
轟	124	厖 698	厖	1094	匣	1008	四画	
7 厂(厂) 部		厖 537	(厖)	1093	医	1112	贞	1229
		厖 553	十四画		六画		五画	
厂	91	厚 363	(歷)	558	甌	329	半	635
	341	盾 210	(曆)	558	匱	510		643
二画		八画	厖	1094	八画		冂	1160
厅	926	厖 150	十六画		置	675	六画	
仄	1208	厖 1108	厖	1091		913	卦	316
历	558	原 1182	(厖)	1108	匪	240	卓	1280
厄	2		十七画		九画		七画	
	218	九画	(厖)	1094	(區)	689	(貞)	1229
反	227	(厖)	厖	497	(匱)	771	(訃)	659
	230	厖 1022	二十画		匱	329	八画	
	231	厖 478	(厖)	1094	匱	331	桌	1279
三画		十画	二十一画		匱	531		
厉	538	(厖)	厖	1109	匱	46		
	558	厨 120	(厖)	1091	十一画		10 冂(冂) 部	
斥	111	厦 815	(厖)	1094	(匱)	394	二画	
厄	1241		二十四画		十二画		冈	283
四画		厖 1093	(厖)	1091	(匱)	564	三画	
		厖 496			(匱)	331	用	1153
						531		